



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2013

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	541,115,104,930	484,886,843,676
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	1,818,056,606,222	3,031,869,478,896
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	30,312,264,236,828	29,862,247,689,870
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		17,789,572,129,954	20,996,607,849,870
2 Cho vay các TCTD khác	132		12,636,028,000,000	8,890,044,000,000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		(113,335,893,126)	(24,404,160,000)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	29,157,604,973	13,387,278,997
1 Chứng khoán kinh doanh	141		51,886,593,600	40,564,341,662
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(22,728,988,627)	(27,177,062,665)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	-	5,846,612,060
VI Cho vay khách hàng	160		75,184,324,216,241	55,689,293,497,804
1 Cho vay khách hàng	161	20	76,482,488,720,662	56,939,724,328,665
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1,298,164,504,421)	(1,250,430,830,861)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	18,655,008,569,730	12,699,275,940,349
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		8,101,621,921,206	8,418,595,920,125
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		10,562,229,371,141	4,290,543,803,540
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(8,842,722,617)	(9,863,783,316)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	358,872,725,396	391,703,076,159
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		410,841,525,375	435,325,959,557
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(51,968,799,979)	(43,622,883,398)
IX Tài sản cố định	220		4,150,488,355,198	4,127,126,715,658
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	404,903,393,219	398,882,910,853
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		722,699,897,652	700,243,028,124
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(317,796,504,433)	(301,360,117,271)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,745,584,961,979	3,728,243,804,805
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,865,695,753,366	3,817,078,738,298
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(120,110,791,387)	(88,834,933,493)
X Bất động sản đầu tư	240		17,248,101,360	85,456,213,521
a Nguyên giá BĐSĐT	241		17,401,000,000	85,456,213,521
b Hao mòn BĐSĐT	242		(152,898,640)	-
XI Tài sản Có khác	250	26	12,673,703,637,647	10,146,519,975,976
1 Các khoản phải thu	251		2,087,996,113,928	1,494,164,515,889
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		5,784,196,149,368	4,460,580,779,664
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		109,916,033	109,916,033
4 Tài sản Có khác	254		4,876,308,994,893	4,256,392,881,058
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(74,907,536,575)	(64,728,116,668)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		143,740,239,158,525	116,537,613,322,966



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	2,119,144,618,490	-
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	20,685,380,967,956	21,777,251,159,172
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		12,155,602,567,956	15,505,603,159,172
2 Vay các TCTD khác	322		8,529,778,400,000	6,271,648,000,000
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	90,714,318,463,223	77,598,519,536,959
IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	6,271,815,107	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	476,390,065,077	385,245,424,157
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		16,909,574,923,018	4,370,388,535,054
VII Các khoản Nợ khác	370		2,498,961,921,354	2,897,397,104,113
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,373,818,286,396	1,944,532,394,718
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	645,209,784
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	1,066,516,668,135	911,406,547,643
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	58,626,966,823	40,812,951,968
Tổng Nợ phải trả	400		133,410,042,774,225	107,028,801,759,455
VIII Vốn và các quỹ	500	32	10,327,420,437,838	9,506,049,673,110
1 Vốn của TCTD	410		8,962,251,608,400	8,962,251,608,400
a Vốn điều lệ	411		8,865,795,470,000	8,865,795,470,000
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,715,710,000	101,715,710,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		517,732,631,379	517,731,619,529
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		29	8,588,743
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		847,436,198,030	26,057,856,438
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	32	2,775,946,462	2,761,890,401
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		143,740,239,158,525	116,537,613,322,966
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG			-	-
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	41	8,338,670,362,999	5,287,168,458,408
1 Bảo lãnh vay vốn	911		486,276,000,000	35,554,000,000
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		1,774,825,693,042	336,437,333,181
3 Bảo lãnh khác	913		6,077,568,669,957	4,915,177,125,227



Lập biểu

[Signature]

Đỗ Thanh Phương

Kế Toán Trưởng

[Signature]

Ninh Thị Lan Phương

Hà Nội, Ngày tháng năm 2014

Tổng Giám Đốc



[Signature]
Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2013
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	2,449,842,777,092	3,681,006,586,072	9,356,466,752,573	16,758,447,984,292
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	1,779,025,989,601	3,359,015,533,421	7,057,165,361,009	15,053,477,862,848
I Thu nhập lãi thuần	03		670,816,787,491	321,991,052,651	2,299,301,391,564	1,704,970,121,444
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		52,604,336,719	47,600,687,831	198,795,658,414	259,537,063,725
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		40,534,469,973	14,397,221,279	78,879,202,607	105,353,525,219
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	12,069,866,746	33,203,466,552	119,916,455,807	154,183,538,506
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	36	(66,918,123,889)	(3,145,209,997)	63,399,828,018	34,755,721,995
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		711,325,021	3,750,732,282	(2,261,902,782)	13,226,169,422
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		(3,820,789,312)	120,680,351,220	(15,353,690,167)	116,257,267,632
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		22,006,699,109	635,964,858,613	95,891,179,256	779,023,951,840
6 Chi phí hoạt động khác	11		11,093,781,452	6,310,501,085	23,172,529,919	43,962,748,933
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		10,912,917,657	629,654,357,528	72,718,649,337	735,061,202,907
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	37	2,578,069,000	6,656,321,452	5,484,530,628	11,998,619,397
VIII Chi phí hoạt động	14	38	407,477,964,908	653,274,514,124	1,669,332,666,354	2,309,778,825,330
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		218,872,087,806	459,516,557,564	873,872,596,051	460,673,815,973
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16		(68,517,035,295)	(550,871,456,583)	(128,455,514,590)	555,551,721,310
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		287,389,123,101	1,010,388,014,147	1,002,328,110,641	(94,877,905,337)
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		70,314,914,463	412,226,756	244,914,422,475	590,515,290
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		70,314,914,463	412,226,756	244,914,422,475	590,515,290
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		217,074,208,638	1,009,975,787,391	757,413,688,166	(95,468,420,627)
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Lập biểu

Đỗ Thanh Phương

Kế toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương

Hà nội, ngày tháng năm 2014
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2013	Năm 2012
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		7,733,551,040,244	7,552,992,214,891
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(7,629,233,085,042)	(7,092,381,444,456)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		119,916,455,807	152,096,726,313
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		44,763,174,370	78,851,672,216
5 Thu nhập khác	05		67,950,304,828	108,598,387,434
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		4,216,698,490	626,397,476
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(1,550,338,564,585)	(1,479,431,610,092)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(159,578,375,013)	(264,542,472,963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		(1,368,752,350,901)	(943,190,129,181)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			-	-
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		(4,650,506,375,883)	(15,827,525,993,227)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(5,928,398,403,262)	4,054,196,059,177
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		5,846,612,060	(1,813,377,971)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(19,542,764,391,997)	(13,101,287,240,416)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(163,151,581,076)	(747,114)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(452,946,233,195)	(602,997,984,885)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			-	-
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		2,119,144,618,490	(2,184,953,736,805)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(1,091,870,191,216)	6,219,409,688,101
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		13,115,798,926,264	25,809,733,630,354
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		12,539,186,387,964	(7,471,664,430,501)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		91,144,640,920	106,406,231,064
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		6,271,815,107	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		277,423,911,861	(4,781,345,532,702)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		(5,043,572,614,864)	(8,725,033,564,106)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(457,317,020,905)	(127,348,157,411)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		1,563,604,288	538,156,642,326
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		68,055,213,521	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		32,741,338,658	24,221,565,818
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		5,484,530,628	10,909,711,802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(349,472,333,810)	445,939,762,535



Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2013	Năm 2012

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Tăng vốn điều lệ	35	0	2,260,710,000
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(1,065,758,545)	(270,099,562,395)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(1,065,758,545)	(267,838,852,395)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(5,394,110,707,219)	(8,546,932,653,966)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	11,666,557,900,461	20,213,490,554,427
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	6,272,447,193,242	11,666,557,900,461

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thanh Phương

Ninh Thị Lan Phương

Hà nội, ngày tháng năm 2014
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2013

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Đặng Tổ Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngày 28/08/2012 Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Tên viết tắt: HBB) chính thức sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (Tên viết tắt : SHB) theo QĐ 1559/QĐ –

NHNN, vì vậy số liệu thuyết minh cho kỳ này là số liệu hợp nhất SHB, HBB cũ, và 2 công ty con (số liệu chưa kiểm toán), số liệu thuyết minh cho kỳ trước là số liệu của SHB và AMC.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2013 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2013, Ngân hàng có 4.922 nhân viên (Đầu năm 2013: 4.996 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoài trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công

cụ tài chính phát sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phát sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Thông tin báo cáo bộ phận
- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị : VNĐ

	<i>Tín dụng</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Kinh doanh và huy động vốn</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>					
1. Doanh thu trực tiếp	2,054,778,663,071	162,922,229,192	159,206,525,368	41,364,139,415	2,418,271,557,046
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>					
1. Tài sản bộ phận	90,685,672,858,487	23,315,891,080,812	24,739,131,046,474	39,712,350,000	138,780,407,335,773
2. Tài sản phân bổ	2,062,733,795,444	27,419,673,778	1,466,130,487,266	1,403,547,866,264	4,959,831,822,752
Tổng tài sản	92,748,406,653,931	23,343,310,754,590	26,205,261,533,740	1,443,260,216,264	143,740,239,158,525
1. Nợ phải trả bộ phận	(205,807,587,123)	-	(132,050,754,275,130)	(178,198,098,584)	(132,434,759,960,837)
2. Nợ phân bổ	(405,608,272,858)	(5,391,702,287)	(288,294,425,600)	(275,988,412,642)	(975,282,813,388)
Tổng công nợ	(611,415,859,981)	(5,391,702,287)	(132,339,048,700,730)	(454,186,511,226)	(133,410,042,774,225)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Miền Bắc	Trong nước		Tổng cộng
			Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	62,895,546,444	377,272,760,749	74,733,429,785	155,915,050,512	670,816,787,491
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(16,482,634,715)	21,133,249,227	877,566,061	6,541,686,173	12,069,866,746
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	711,325,021	-	-	711,325,021
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1,032,649,993)	(69,530,634,239)	160,820,538	3,484,339,805	(66,918,123,889)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(3,820,789,312)	-	-	(3,820,789,312)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	270,522,142	11,668,567,925	(43,188,298)	(982,984,112)	10,912,917,657
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	2,578,069,000	-	-	2,578,069,000
Chi phí hoạt động	(27,223,396,724)	(285,950,755,780)	(27,756,015,099)	(66,547,797,305)	(407,477,964,908)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	18,427,387,154	54,061,792,591	47,972,612,987	98,410,295,073	218,872,087,806
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1,865,064,362)	77,488,612,635	(10,085,219,324)	2,978,706,346	68,517,035,295
Tổng lợi nhuận trước thuế	16,562,322,792	131,550,405,227	37,887,393,663	101,389,001,419	287,389,123,101

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	310,980,008,901	258,541,575,002
Tiền mặt bằng ngoại tệ	224,492,063,029	222,587,125,850
Kim loại quý, đá quý	5,643,033,000	3,758,142,824
	541,115,104,930	484,886,843,676

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1,818,056,606,222	3,031,869,478,896
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	1,818,056,606,222	3,031,869,478,896

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,637,375,482,091	1,117,222,783,389
- Bằng VND	841,991,779,231	980,699,813,711
- Bằng ngoại tệ, vàng	795,383,702,860	136,522,969,678
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	16,152,196,647,863	19,879,385,066,481
- Bằng VND	14,401,511,647,863	18,873,242,066,481
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,750,685,000,000	1,006,143,000,000
Cho vay	12,636,028,000,000	8,890,044,000,000
- Bằng VND	7,945,000,000,000	7,350,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	4,691,028,000,000	1,540,044,000,000
	30,425,600,129,954	29,886,651,849,870

18. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	51,886,593,600	40,564,341,662
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	51,886,593,600	40,564,341,662
<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	(22,728,988,627)	(27,177,062,665)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	51,886,593,600	40,564,341,662
- Đã niêm yết	51,886,593,600	40,564,341,662
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh khác:</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	4,001,790,424,255		6,271,815,107
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,079,753,638,950	-	471,934,831
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	922,036,785,305	-	5,799,880,276
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	1,710,623,497,800	5,846,612,060	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	913,539,370,000	3,263,769,995	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	797,084,127,800	2,582,842,065	

19. Cho vay khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	71,750,451,922,291	54,824,594,490,368
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7,213,156,000	985,650,393,340
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	19,581,969,200	582,245,331
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	19,332,939,529	74,572,331,345
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3,318,403,772,090	897,889,799,384
Cho vay khác	166,103,147,285	156,435,068,897
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1,201,401,814,267	-
	76,482,488,720,662	56,939,724,328,665

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	69,824,849,892,000	47,480,266,917,845
Nợ cần chú ý	2,352,445,687,051	4,613,611,974,996
Nợ dưới tiêu chuẩn	144,391,408,890	1,030,821,328,464
Nợ nghi ngờ	434,849,602,395	1,747,550,475,797
Nợ có khả năng mất vốn	2,524,550,316,059	2,067,473,631,563
Các khoản nợ chờ xử lý - Vinashin	1,201,401,814,267	
	76,482,488,720,662	56,939,724,328,665

20.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	39,743,056,412,396	32,227,573,126,979
Nợ trung hạn	19,050,644,229,790	12,770,916,743,846
Nợ dài hạn	17,688,788,078,476	11,941,234,457,840
	76,482,488,720,662	56,939,724,328,665

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013		31/12/2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Công ty Nhà nước	3,092,034	4.04	2,687,544	4.72
Công ty TNHH Nhà nước	6,880,580	9.00	2,944,494	5.17
Công ty TNHH khác	15,459,675	20.21	11,452,224	20.11
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	4,708,526	6.16	3,197,708	5.62
Công ty cổ phần khác	25,400,736	33.21	19,063,710	33.48
Công ty hợp danh	5,968	0.01	1,706	0.00
Doanh nghiệp tư nhân	1,044,199	1.37	763,502	1.34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45,684	0.06	500,953	0.88
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	129,239	0.17	70,443	0.12
Hộ kinh doanh, cá nhân	17,745,499	23.20	15,937,074	27.99
Thành phần kinh tế khác	622,650	0.81	185,943	0.33
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	2,200	0.00	2,200	0.00
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	144,096	0.19	132,223	0.23
Dư nợ chờ xử lý	1,201,402	1.57		
	76,482,489	100.00	56,939,724	100.00

20.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2013		31/12/2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	16,523,844	21.60	8,090,626	14.21
Khai khoáng	5,061,999	6.62	3,964,713	6.96
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,568,304	16.43	8,707,926	15.29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	2,630,550	3.44	1,342,569	2.36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	19,045	0.02	23,686	0.04
Xây dựng	7,134,663	9.33	6,118,343	10.75
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,586,162	15.15	10,504,245	18.45
Vận tải kho bãi	3,864,980	5.05	4,092,720	7.19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,101,590	2.75	1,284,432	2.26
Thông tin và truyền thông	80,742	0.11	95,341	0.17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	647,902	0.85	654,824	1.15
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,500,575	4.58	2,236,672	3.93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	52,355	0.07	17,105	0.03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42,081	0.06	49,744	0.09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh	-	0.00	4,992	0.01
Giáo dục và đào tạo	51,268	0.07	44,085	0.08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93,586	0.12	76,326	0.13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30,490	0.04	21,757	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	9,121,126	11.93	9,206,153	16.17
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	23,527	0.03	261,952	0.46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0.00	7,089	0.01
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và	2,200	0.00	2,200	0.00
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán	144,096	0.19	132,223	0.23
Dư nợ chờ xử lý	1,201,402	1.57		
Tổng dư nợ	76,482,489	100	56,939,724	100

21. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	367,415,267,224	907,419,723,637
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	177,570,497,137	(40,905,090,451)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	544,985,764,361	866,514,633,186
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	200,004,430,998	154,962,118,692
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	167,410,836,226	752,457,604,945
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	367,415,267,224	907,419,723,637

20. Chứng khoán đầu tư
22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	8,053,509,051,889	8,370,572,300,808
Chứng khoán Chính phủ	4,092,467,004,592	4,947,245,206,964
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	58,753,713,984	375,018,484,551
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,902,288,333,313	3,048,308,609,293
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,112,869,317	48,023,619,317
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424,079,317	36,334,829,317
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(8,842,722,617)	(9,863,783,316)
	8,092,779,198,589	8,408,732,136,809

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	4,213,522,288,822	869,688,118,703
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3,656,980,000,000	2,345,668,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	2,691,727,082,319	1,075,187,684,837
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>10,562,229,371,141</u>	<u>4,290,543,803,540</u>

21. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	410,841,525,375	435,325,959,557
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(51,968,799,979)	(43,622,883,398)
	<u>358,872,725,396</u>	<u>391,703,076,159</u>

22. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	194,728,983,075	211,138,291,465	148,046,092,701	123,133,632,616	23,196,028,267	700,243,028,124
Số tăng trong kỳ	21,307,334,755	105,463,648,139	53,961,151,343	39,913,964,847	22,173,607,604	242,819,706,688
- Mua trong kỳ	21,307,334,755	105,463,648,139	53,961,151,343	39,913,964,847	22,173,607,604	242,819,706,688
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	23,670,921,061	37,325,104,698	54,886,244,269	81,162,345,355	23,318,221,777	220,362,837,160
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,962,366,471	1,233,724,326	998,137,650	400,181,195	4,594,409,642
- Giảm khác	23,670,921,061	35,362,738,227	53,652,519,943	80,164,207,705	22,918,040,582	215,768,427,518
Số dư cuối kỳ	192,365,396,769	279,276,834,906	147,120,999,775	81,885,252,108	22,051,414,094	722,699,897,652
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34,465,288,453	121,782,808,839	56,229,496,325	75,470,436,177	13,412,087,476	301,360,117,271
Số tăng trong kỳ	11,470,329,228	35,046,681,699	27,110,921,809	15,708,179,106	9,714,905,543	99,051,017,385
- Khấu hao trong kỳ	11,470,329,228	35,046,681,699	27,110,921,809	15,708,179,106	9,714,905,543	99,051,017,385
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	9,115,695,410	31,132,832,244	15,253,866,258	22,020,766,068	5,091,470,243	82,614,630,223
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,092,833,458	808,519,721	601,197,119	174,232,950	2,676,783,248
- Giảm khác	9,115,695,410	30,039,998,786	14,445,346,537	21,419,568,949	4,917,237,293	79,937,846,975
Số dư cuối kỳ	36,819,922,271	125,696,658,294	68,086,551,876	69,157,849,215	18,035,522,776	317,796,504,433
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	160,263,694,622	89,355,482,626	91,816,596,376	47,663,196,439	9,783,940,791	398,882,910,853
Tại ngày cuối kỳ	155,545,474,498	153,580,176,612	79,034,447,899	12,727,402,893	4,015,891,318	404,903,393,219

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục						Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	49,170,531,021	54,627,721,416	81,665,463,587	60,860,925,221	6,458,905,414	252,783,546,659
Số tăng trong kỳ	145,558,452,054	156,953,069,003	66,892,128,630	63,585,361,118	16,783,349,070	449,772,359,875
- Mua trong kỳ	6,551,332,621	27,753,194,067	23,758,297,489	10,217,529,463	1,971,389,385	70,251,743,025
- Đầu tư XDCB hoàn thành	322,119,433	1,922,929,681	-	6,638,831,655	-	8,883,880,769
- Tăng khác	138,685,000,000	127,276,945,255	43,133,831,141	46,729,000,000	14,811,959,685	370,636,736,081
Số giảm trong kỳ	-	442,498,954	511,499,516	1,312,653,723	46,226,217	2,312,878,410
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	433,189,954	511,499,516	1,312,653,723	46,226,217	2,303,569,410
- Giảm khác	-	9,309,000	-	-	-	9,309,000
Số dư cuối kỳ	194,728,983,075	211,138,291,465	148,046,092,701	123,133,632,616	23,196,028,267	700,243,028,123
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,483,561,956	18,895,666,773	24,176,965,291	28,503,409,352	2,942,602,285	85,002,205,657
Số tăng trong kỳ	23,981,726,497	103,316,084,241	32,304,543,166	48,212,384,611	10,515,711,408	218,330,449,924
- Khấu hao trong kỳ	5,523,626,057	18,430,758,266	12,749,229,757	14,586,626,637	2,364,810,132	53,655,050,850
Tăng do hoàn thành mua sắm	18,100,440	438,269,720	-	1,314,757,974	-	1,771,128,134
- Tăng khác	18,440,000,000	84,447,056,255	19,555,313,409	32,311,000,000	8,150,901,276	162,904,270,940
Số giảm trong kỳ	-	428,942,175	252,012,132	1,245,357,786	46,226,217	1,972,538,310
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	420,963,405	252,012,132	1,245,357,786	46,226,217	1,964,559,540
- Giảm khác	-	7,978,770	-	-	-	7,978,770
Số dư cuối kỳ	34,465,288,453	121,782,808,839	56,229,496,325	75,470,436,177	13,412,087,476	301,360,117,271
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	38,686,969,065	35,732,054,643	57,488,498,296	32,357,515,869	3,516,303,129	167,781,341,002
Tại ngày cuối kỳ	160,263,694,622	89,355,482,626	91,816,596,376	47,663,196,439	9,783,940,791	398,882,910,852

23. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,611,783,319,561	182,873,042,427	22,422,376,310	3,817,078,738,298
Số tăng trong kỳ	17,810,805,000	27,924,689,122	15,420,446,065	61,155,940,187
- Mua trong kỳ		10,818,257,882	4,338,674,894	15,156,932,776
- Tăng khác	17,810,805,000	17,106,431,240	11,081,771,171	45,999,007,411
Số giảm trong kỳ	-	12,304,838,853	234,086,266	12,538,925,119
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		12,304,838,853	234,086,266	12,538,925,119
Số dư cuối kỳ	3,629,594,124,561	198,492,892,696	37,608,736,109	3,865,695,753,366
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	789,201,882	81,857,842,634	6,187,888,977	88,834,933,493
Số tăng trong kỳ	36,471,306,995	21,637,536,191	3,908,002,798	62,016,845,984
- Khấu hao trong kỳ	36,471,306,995	21,637,536,191	3,908,002,798	62,016,845,984
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	29,626,629,708	200,845,485	913,512,897	30,740,988,090
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	29,626,629,708	200,845,485	913,512,897	30,740,988,090
Số dư cuối kỳ	7,633,879,169	103,294,533,340	9,182,378,878	120,110,791,387
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,610,994,117,679	101,015,199,793	16,234,487,333	3,728,243,804,805
Tại ngày cuối kỳ	3,621,960,245,392	95,198,359,356	28,426,357,231	3,745,584,961,979

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,030,651,354,061	53,512,026,515	21,983,080,310	2,106,146,460,886
Số tăng trong kỳ	1,618,650,001,500	129,457,735,912	439,296,000	1,748,547,033,412
Mua trong năm	-	16,772,285,928	-	-
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	34,008,352,264	-	34,008,352,264
Tăng khác	1,618,650,001,500	78,677,097,720	439,296,000	1,697,766,395,220
Số giảm trong kỳ	37,518,036,000	96,720,000	-	37,614,756,000
- Thanh lý, nhượng bán	37,518,036,000	96,720,000	-	37,614,756,000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,611,783,319,561	182,873,042,427	22,422,376,310	3,817,078,738,298
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	631,102,326	14,064,122,632	4,249,751,607	18,944,976,565
Số tăng trong kỳ	158,099,556	67,890,440,002	1,938,137,370	69,986,676,928
Khấu hao trong năm	158,099,556	23,838,136,630	1,498,841,370	25,495,077,556
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Tăng khác	-	44,052,303,372	439,296,000	44,491,599,372
Số giảm trong kỳ	-	96,720,000	-	96,720,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	96,720,000	-	96,720,000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	789,201,882	81,857,842,634	6,187,888,977	88,834,933,493
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2,030,020,251,735	39,447,903,883	17,733,328,703	2,087,201,484,321
Tại ngày cuối kỳ	3,610,994,117,679	101,015,199,793	16,234,487,333	3,728,243,804,805

24. Tài sản Có khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải thu	5,784,196,149,368	4,460,580,779,664
Các khoản phải thu	2,088,106,029,961	1,494,274,431,922
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(74,907,536,575)	(64,728,116,668)
Tài sản Có khác	4,876,308,994,893	4,256,392,881,058
	12,673,703,637,647	10,146,519,975,976

25. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	771,114,967,956	934,967,159,172
- Bằng VND	758,358,314,312	921,868,241,479
- Bằng vàng và ngoại tệ	12,756,653,644	13,098,917,693
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11,384,487,600,000	14,570,636,000,000
- Bằng VND	10,060,000,000,000	13,800,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,324,487,600,000	770,636,000,000
	12,155,602,567,956	15,505,603,159,172

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Bằng VND	5,387,000,000,000	4,897,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	3,142,778,400,000	1,374,648,000,000
Tổng	8,529,778,400,000	6,271,648,000,000
	-	
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20,685,380,967,956	21,777,251,159,172

26. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8,554,717,510,869	6,078,581,827,771
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7,074,052,797,907	4,470,785,977,665
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,480,664,712,962	1,607,795,850,106
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	81,891,087,128,743	71,399,567,862,320
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	73,043,589,480,255	66,414,041,457,913
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8,847,497,648,488	4,985,526,404,407
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8,537,511	8,426,122
Tiền gửi ký quỹ	268,505,286,100	120,361,420,746
	90,714,318,463,223	77,598,519,536,959

27. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	469,068,714,990	379,615,553,690
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	7,321,350,087	5,629,870,467
	476,390,065,077	385,245,424,157

30. Các khoản nợ khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	384,664,454,531	202,631,482,584
Các khoản phải trả bên ngoài	681,852,213,604	708,775,065,059
Dự phòng rủi ro khác	58,626,966,823	40,812,951,968
	1,125,143,634,958	952,219,499,611

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đồng thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	9	13	377,242	140,477	26,058	2,762	-	9,508,812
Tăng trong kỳ	-	-	-	0	-	-	0	821,378	14	-	821,393
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	0	-	-	0	-	-	-	0
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	821,378	14	-	821,393
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	9	-	-	0	-	-	-	9
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	9	-	-	0	-	-	-	9
Nộp thuế khi CPC chuyển LN về Vnam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	8,865,795	101,716	(5,260)	0	13	377,242	140,477	847,436	2,776	-	10,330,196

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2,290,184,992,819	8,124,184,951,203
Thu lãi tiền gửi, cho vay khách hàng	2,108,465,017,041	1,625,910,354,327
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	181,719,975,778	1,609,347,587,175
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư		358,196,020,825
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		
Thu khác từ hoạt động tín dụng	159,657,784,273	87,552,623,745
	2,449,842,777,092	3,681,006,586,072

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1,498,802,963,560	3,157,471,943,277
Trả lãi tiền vay	123,130,084,589	29,673,655,301
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	158,701,211,896	85,109,846,551
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(1,608,270,444)	86,760,088,292
	1,779,025,989,601	3,359,015,533,421

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	52,604,336,719	47,600,687,831
- Hoạt động thanh toán	20,047,851,294	13,016,170,770
- Hoạt động bảo lãnh	19,088,077,715	26,530,899,238
- Hoạt động ngân quỹ	1,929,958,985	1,346,052,291
- Dịch vụ đại lý	684,297,213	259,058,604
- Thu phí dịch vụ khác	10,854,151,512	6,448,506,928
Chi phí dịch vụ liên quan	(40,534,469,973)	(14,397,221,279)
- Hoạt động thanh toán	(6,151,661,575)	(3,034,802,770)
- Hoạt động ngân quỹ	(3,148,926,922)	(2,551,635,657)
- Chi phí dịch vụ khác	(31,233,881,476)	(8,810,782,852)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	12,069,866,746	33,203,466,552

35. Lãi/ lỗ từ chứng khoán kinh doanh:

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	4,491,220,551
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(920,038,403)	(6,367,755,339)
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1,631,363,424	5,627,267,070
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	711,325,021	3,750,732,282

36. Lãi/lỗ từ chứng khoán đầu tư:

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	295,951,032
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(8,601,542,428)	(67,962,038)
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	4,780,753,116	120,452,362,226
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(3,820,789,312)	120,680,351,220

37. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22,850,381,747	17,793,101,261
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	10,579,503,168	4,566,558,006
- Thu từ kinh doanh vàng	361,754,705	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	11,909,123,874	13,226,543,255
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(89,768,505,636)	(20,938,311,258)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(74,488,294,926)	(18,235,677,026)
- Chi về kinh doanh vàng	(2,169,925,408)	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(13,110,285,302)	(2,702,634,232)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(66,918,123,889)	(3,145,209,997)

38. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
<i>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</i>		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2,578,069,000	6,656,321,452
Lợi nhuận nhận được từ công ty con		
	2,578,069,000	6,656,321,452

39. Chi phí hoạt động

	Quý IV.2013	Quý IV.2012
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12,765,419,654	11,796,313,461
Chi phí cho nhân viên	184,259,931,523	250,150,857,129
Chi về tài sản	89,369,215,171	104,762,124,491
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	33,782,225,505	38,010,630,016
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	100,856,634,463	249,318,735,248
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	16,819,185,178	14,841,008,649
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	3,407,578,919	22,431,483,903
Chi phí hoạt động khác	0	(26,008,757)
	407,477,964,908	653,274,514,124

39. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương	541,115,104,930	484,886,843,676
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,818,056,606,222	3,031,869,478,896
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1,637,375,482,091	1,117,209,577,889
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	2,275,900,000,000	6,907,624,000,000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày	0	124,968,000,000
	6,272,447,193,243	11,666,557,900,461

40. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Bất động sản	59,453,048,063,087	46,623,608,910,715	59,453,048,063,087	46,623,608,910,715
Động sản	27,882,383,624,246	20,873,587,987,526	27,882,383,624,246	20,873,587,987,526
Chứng từ có giá	20,607,278,738,124	11,971,473,902,364	20,607,278,738,124	11,971,473,902,364
Tài sản khác	36,528,806,417,329	24,729,448,504,851	36,528,806,417,329	24,729,448,504,851
	144,471,516,842,786	104,198,119,305,456	144,471,516,842,786	104,198,119,305,456

41. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo lãnh tài chính	3,504,231,638,610	2,366,410,752,160
Cam kết bảo lãnh khác	3,059,613,031,347	168,801,960,954
Thư tín dụng trả chậm	1,377,457,030,573	167,635,372,227
Thư tín dụng trả ngay	397,368,662,469	2,584,320,373,067
	8,338,670,362,999	5,287,168,458,408

42. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý IV năm 2013 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>đồng</u>
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	69,633,613,332
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u> <u>đồng</u>	<u>Phải trả</u> <u>đồng</u>
Cho vay	2,594,776,856,977	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	645,331,732,999	
Tiền gửi không kỳ hạn	-	1,160,634,060,998
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1,475,600,000,000

43. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có

giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

45. Rủi ro thị trường

46.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Đơn vị tính: triệu đồng									
	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		541,115							541,115
Tiền gửi tại NHNN		1,818,057							1,818,057
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		-	11,185,243	14,514,277	4,726,080	-	-	-	30,425,600
Chứng khoán kinh doanh (*)		51,887							51,887
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									-
Cho vay khách hàng (*)	4,882,809	-	23,915,598	37,661,122	1,926,036	6,262,252	1,818,938	15,734	76,482,489
Chứng khoán đầu tư (*)		48,113	300,605	816,326	2,526,555	3,602,540	10,365,757	1,003,955	18,663,851
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		410,842							410,842
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,167,736							4,167,736
Tài sản Có khác (*)	-	9,958,036	13	-	2,523,244	224,000	-	43,320	12,748,612
Tổng tài sản	4,882,809	16,995,785	35,401,459	52,991,725	11,701,915	10,088,792	12,184,695	1,063,008	145,310,189
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	15,073,404	7,687,122	-	44,000	-	-	22,804,526
Tiền gửi của khách hàng			40,055,526	27,385,445	14,022,686	7,894,078	1,355,350	1,235	90,714,318
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác		6,272							6,272
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			5,698	463,371	-	279	1,518	5,524	476,390
Phát hành giấy tờ có giá			37,865	4,522,021	5,096,939	7,252,750	-	-	16,909,575
Các khoản nợ khác		2,498,962							2,498,962
Tổng nợ phải trả	-	2,505,234	55,172,492	40,057,958	19,119,624	15,191,107	1,356,868	6,759	133,410,043
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4,882,809	14,490,551	(19,771,033)	12,933,767	(7,417,709)	(5,102,316)	10,827,827	1,056,250	11,900,146

46.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng					
	Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
01.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	27,172	187,659	15,305	230,135
02.	Tiền gửi tại NHNN	-	547,496	-	547,496
03.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	193,798	6,957,079	86,219	7,237,096
04.	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05.	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	122,907	879,939	-	1,002,846
06.	Cho vay khách hàng (*)	35,742	9,681,308	104,655	9,821,706
07.	Chứng khoán đầu tư (*)	-	1,156,980	-	1,156,980
08.	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
09.	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	15,678	8,779	24,457
10.	Các tài sản Có khác (*)	1,349	461,256	138	462,743
	Tổng tài sản	380,968	19,887,394	215,096	20,483,458
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
01.	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4,436,627	43,395	4,480,023
02.	Tiền gửi của khách hàng	349,741	10,112,028	20,664	10,482,433
03.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
04.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	7,321	-	7,321
05.	Phát hành giấy tờ có giá	-	5,730,564	-	5,730,564
06.	Các khoản nợ khác	2,061	155,912	2,034	160,007
07.	Vốn và các quỹ	-	21,332	3,319	24,651
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	351,802	20,463,785	69,412	20,884,999
Trạng thái tiền tệ nội bảng		29,166	(576,391)	145,684	(401,541)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(22,777)	509,730		486,953
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		6,388	(66,661)	145,684	85,412

46.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chỉ tiêu		Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
01.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	541,115	-	-	-	-	541,115
02.	Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,818,057	-	-	-	-	1,818,057
03.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		-	11,116,832	14,165,313	5,073,455	-	70,000	30,425,600
04.	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	51,887	-	-	-	-	51,887
05.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
06.	Cho vay khách hàng (*)	4,168,276	714,533	6,057,458	10,184,790	21,562,982	21,679,391	12,115,060	76,482,489
07.	Chứng khoán đầu tư (*)		-	348,718	816,326	6,129,095	10,365,757	1,003,955	18,663,851
08.	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	410,842	410,842
09.	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3,602,796	504	5,902	301,629	256,906	4,167,736
10.	Tài sản Có khác (*)	-	-	9,247,538	2,755,895	39,231	655,856	50,092	12,748,612
	Tổng tài sản	4,168,276	714,533	32,784,401	27,922,828	32,810,664	33,002,632	13,906,855	145,310,189
Nợ phải trả									
01.	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	15,073,404	7,687,122	44,000	-	-	22,804,526
02.	Tiền gửi của khách hàng	-	-	40,005,571	27,435,449	21,916,775	1,355,350	1,174	90,714,318
03.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	6,272	-	-	-	-	6,272
04.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5,698	13,775	159,219	281,827	15,871	476,390
05.	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	37,865	4,522,021	12,349,689	-	-	16,909,575
06.	Các khoản nợ khác	-	-	2,498,962	-	-	-	-	2,498,962
	Tổng nợ phải trả	-	-	57,627,771	39,658,366	34,469,683	1,637,177	17,045	133,410,043
Mức chênh thanh khoản ròng		4,168,276	714,533	(24,843,371)	(11,735,539)	(1,659,018)	31,365,455	13,889,810	11,900,146

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	21,036	20,828
EUR	29,036	27,566
GBP	34,902	33,689
CHF	23,704	22,847
JPY	201	243
SGD	16,685	17,046
AUD	21,678	21,678
HKD	2,694	2,690
CAD	19,806	20,964
CNY	3,463	3,286
XAU	3,470,500	4,601,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ninh Thị Lan Phương

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê